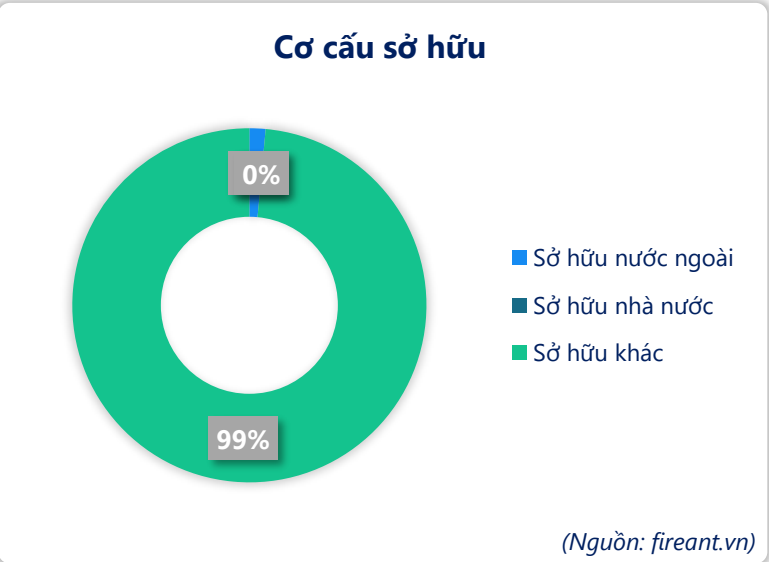
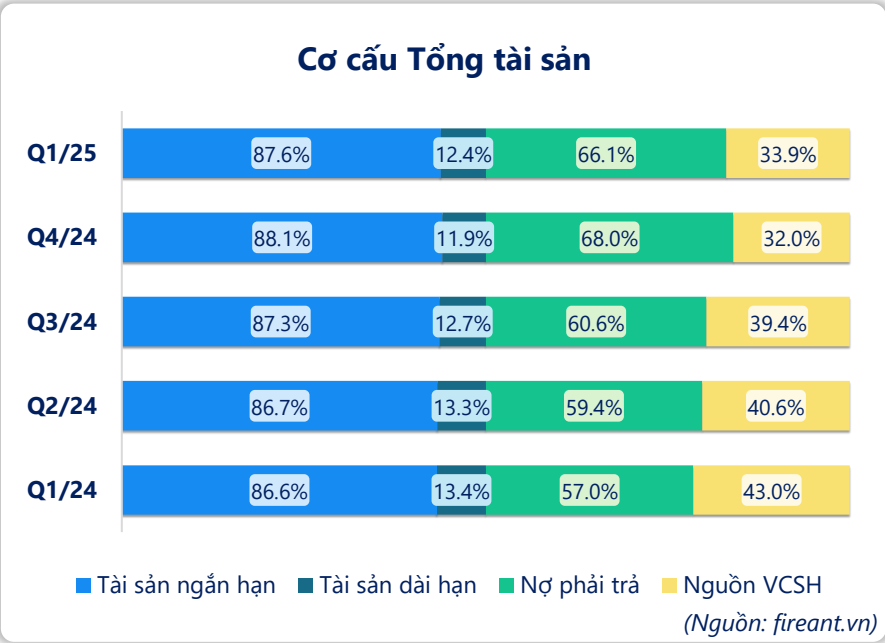
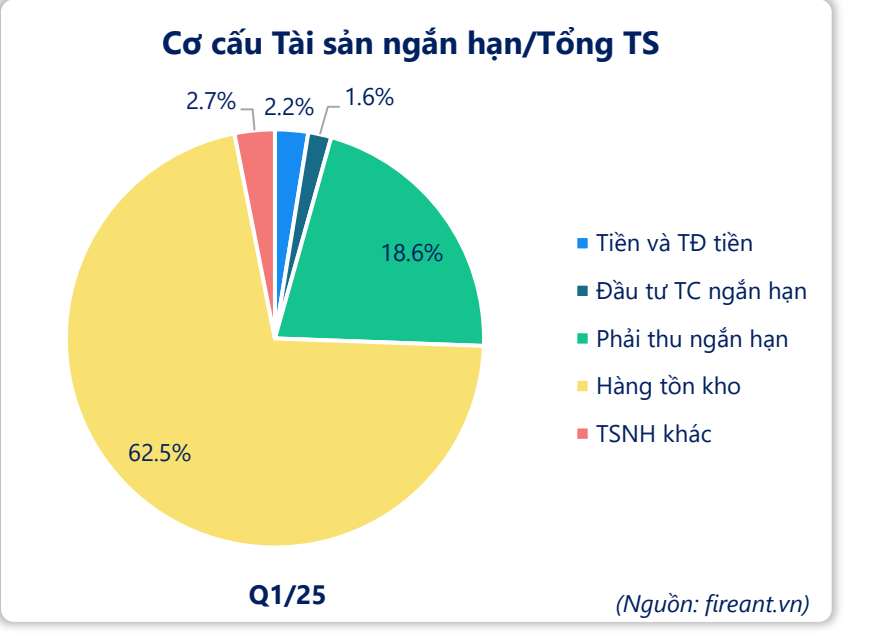
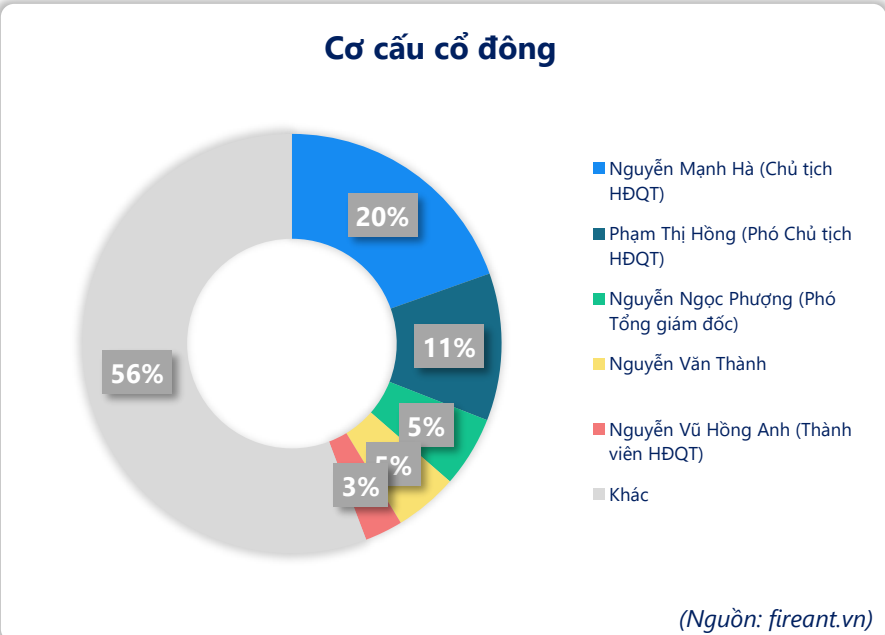
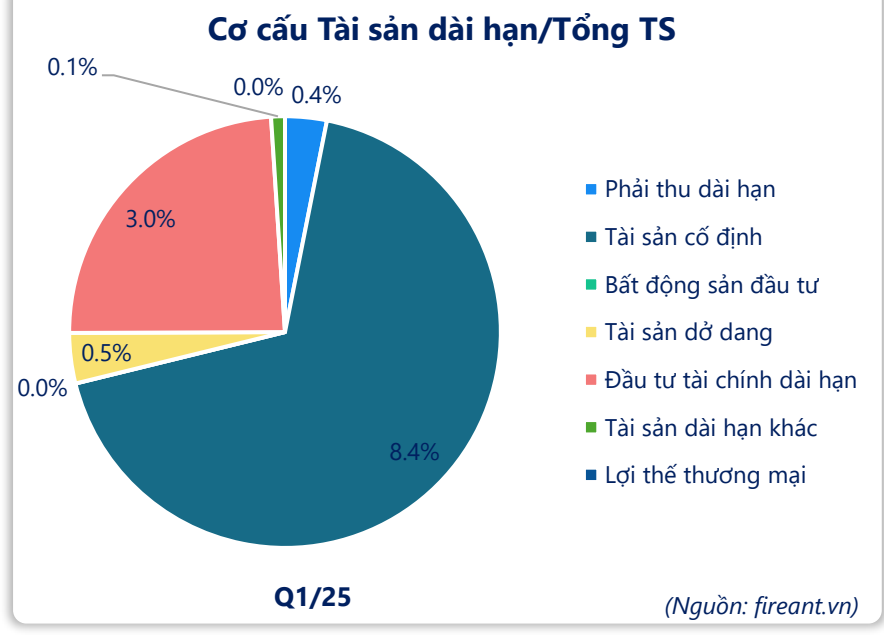
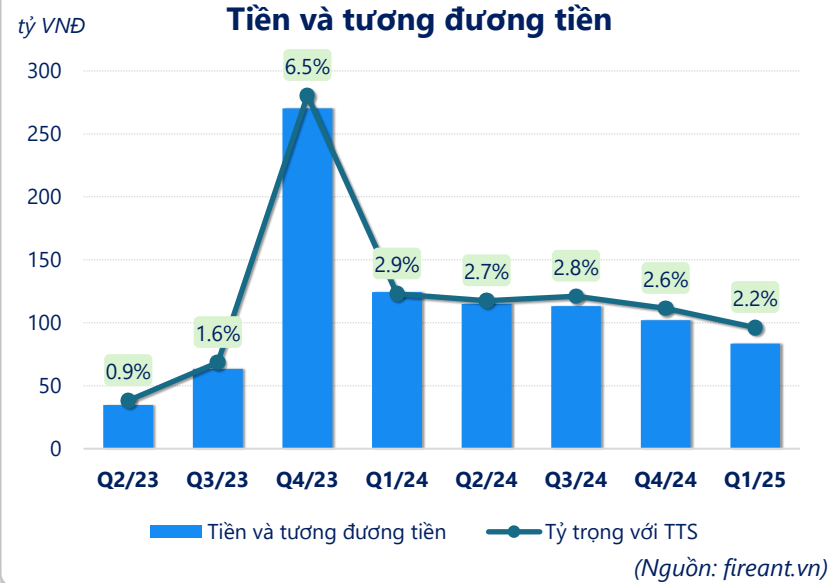
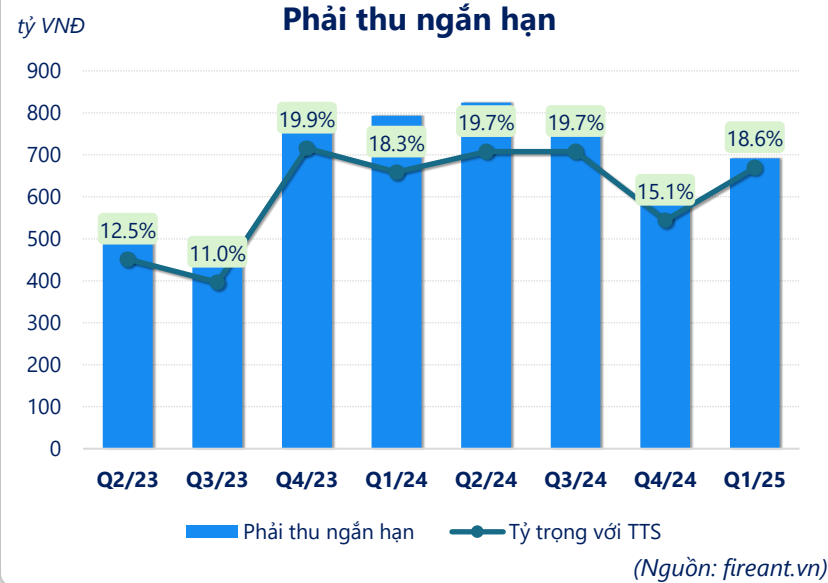
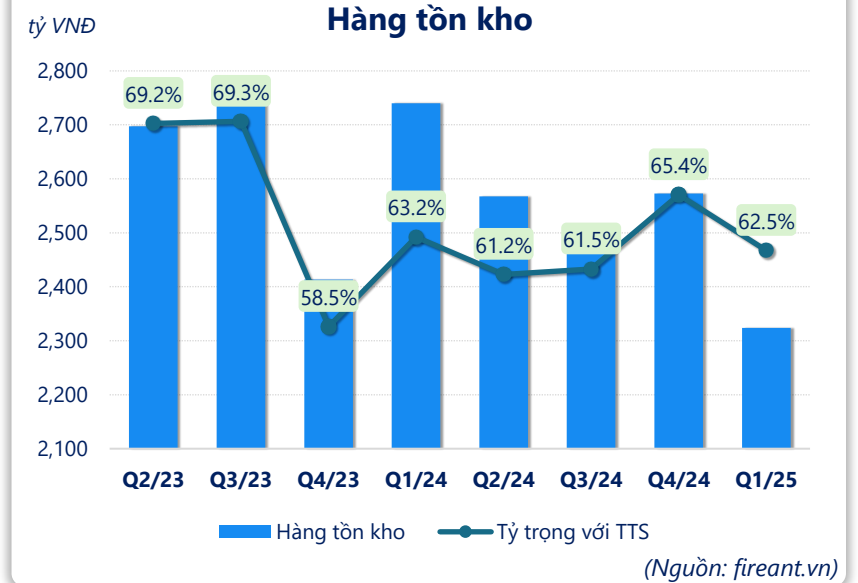
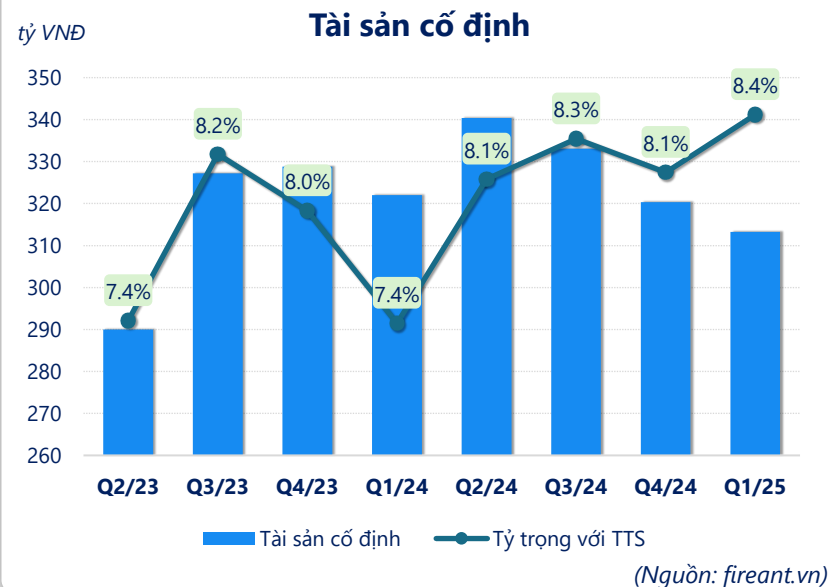
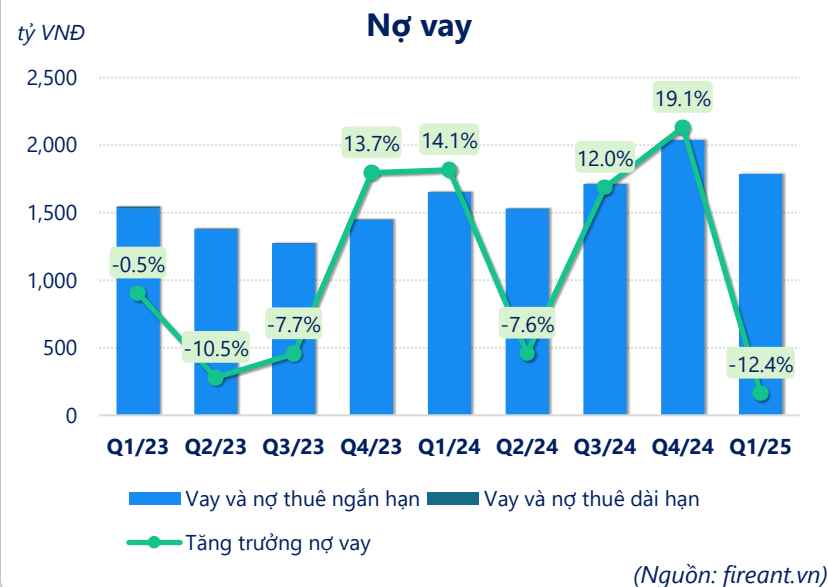
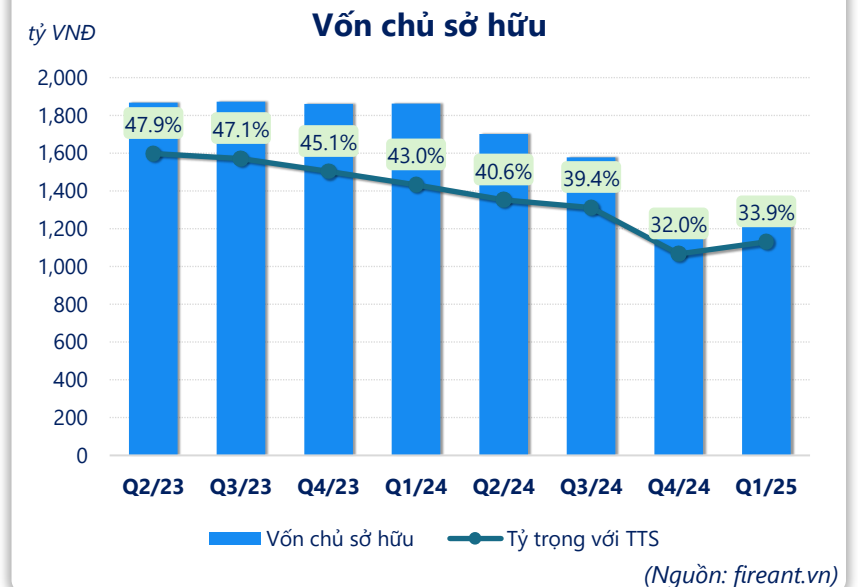
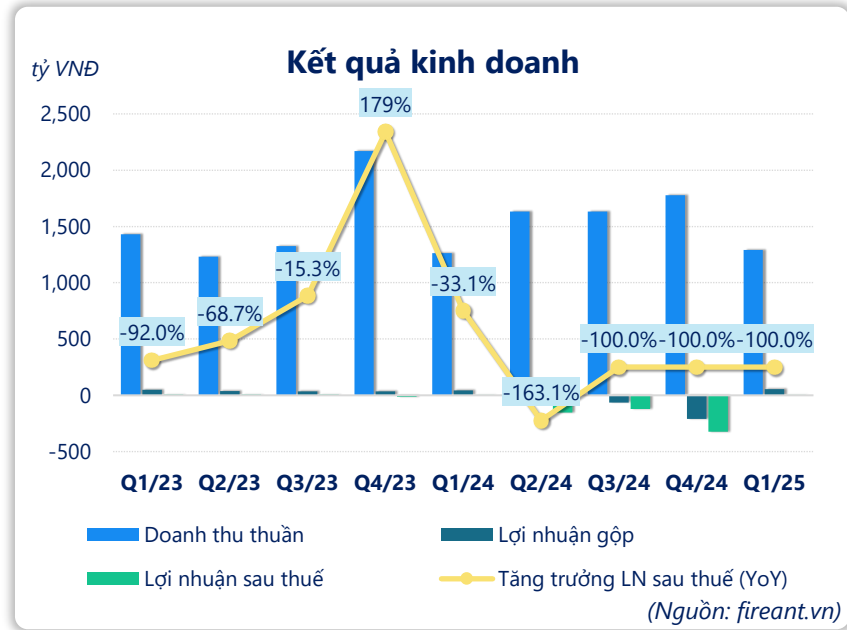
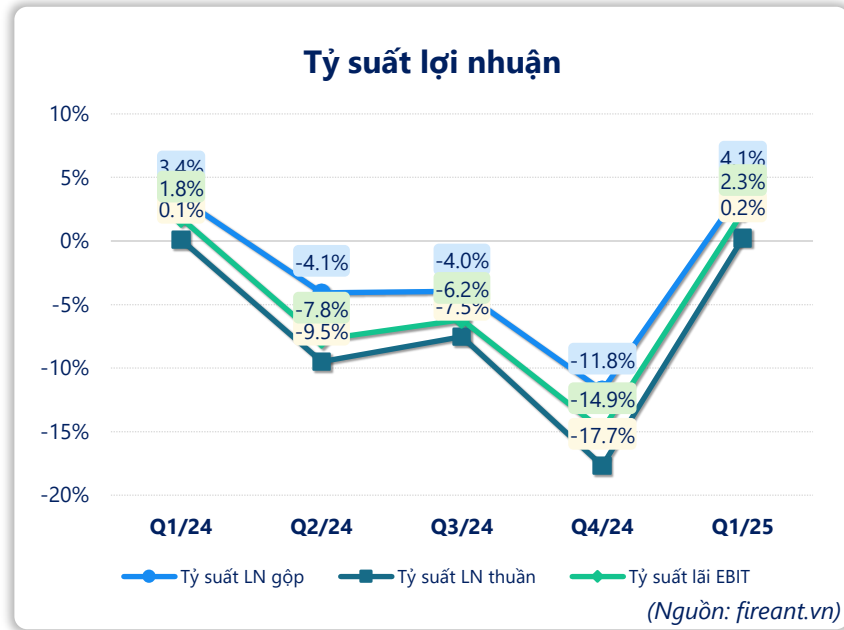
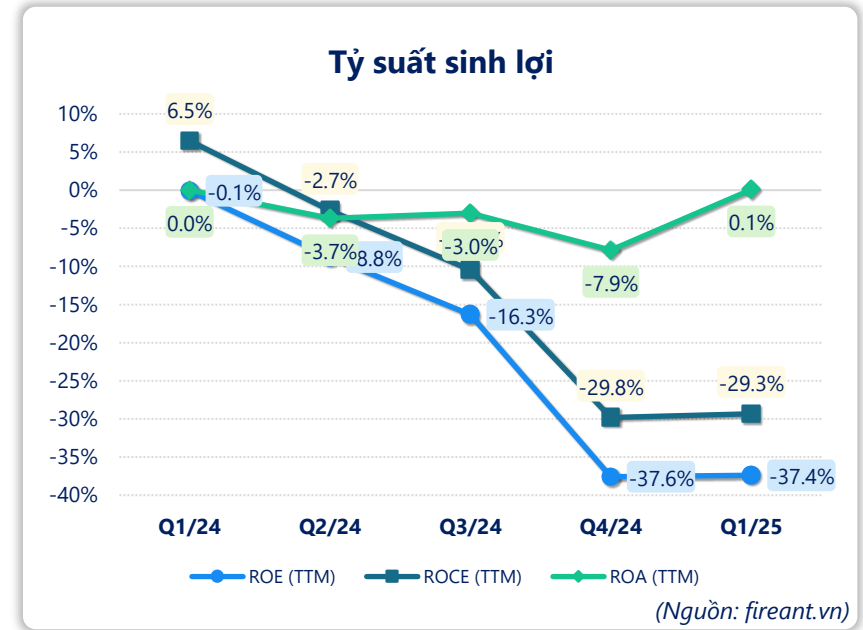
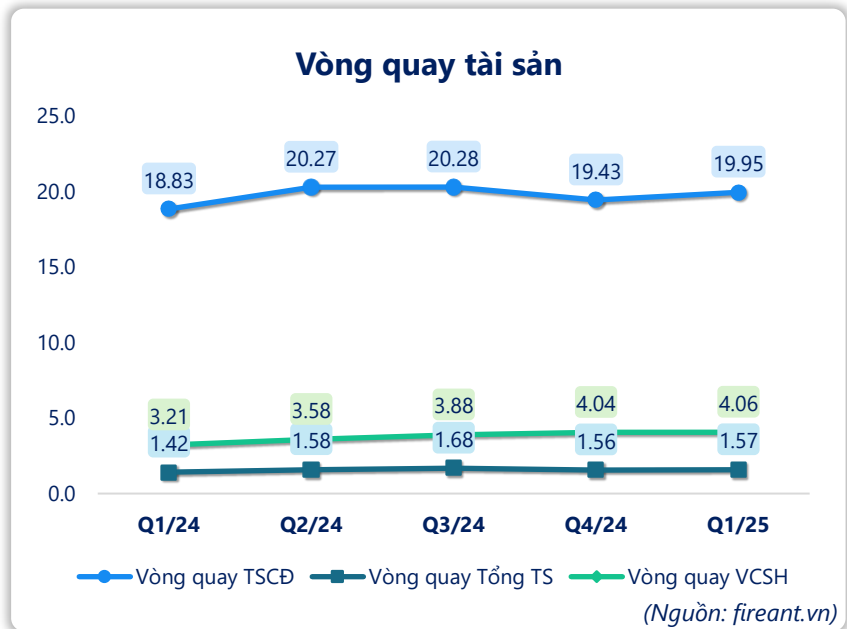
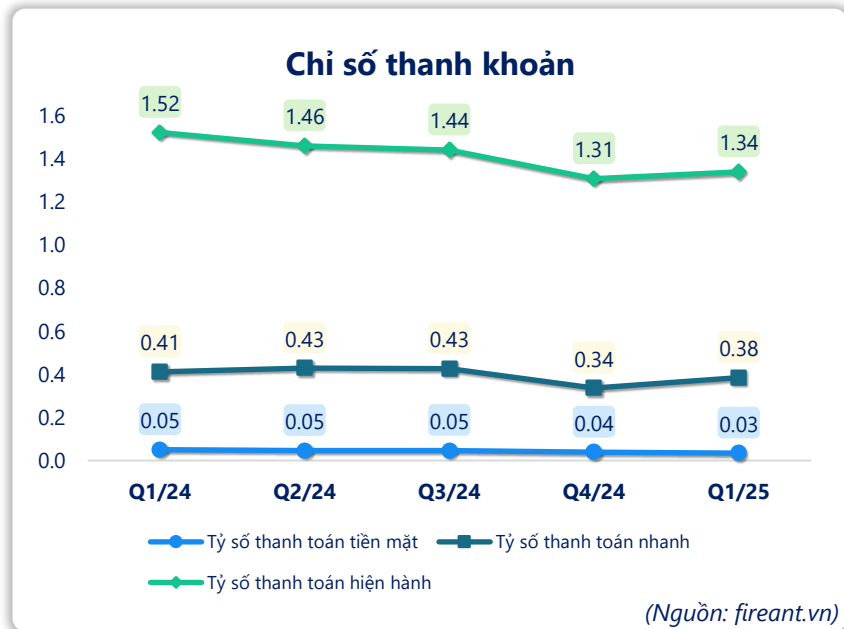
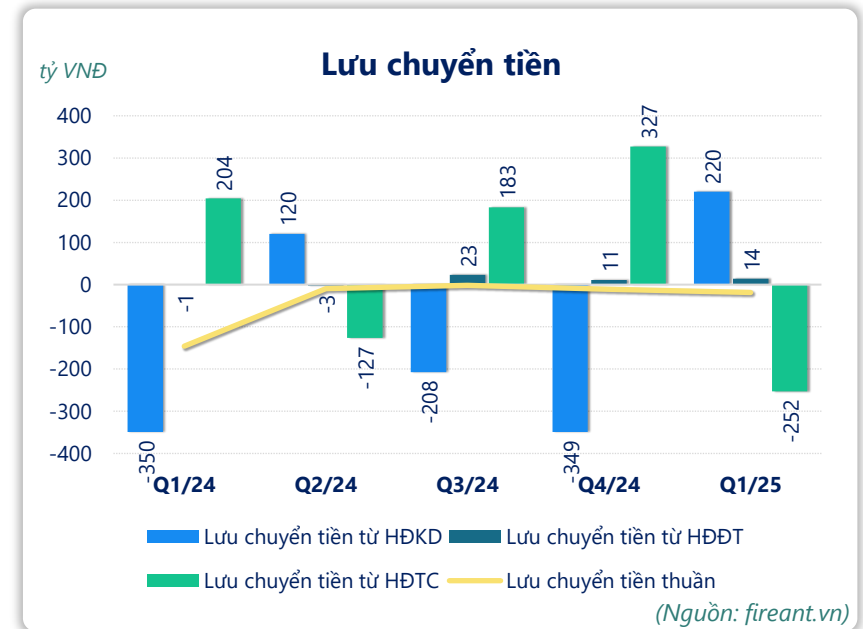


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,300
SL cổ phiếu LH		112,320,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)		870,725
% sở hữu nước ngoài		1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		618
P/E		-1.1
EPS		-5,199

	YTD	1T	3T	6T
TLH	19.0%	-11.3%	17.0%	-4.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,719	3,932	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	3,258	3,464	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	83.5	102	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.2	78.9	-26.3%
Phải thu ngắn hạn	691	594	16.4%
Hàng tồn kho	2,324	2,573	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	101	116	-12.6%
Tài sản dài hạn	460	468	-1.6%
Phải thu dài hạn	14.4	14.4	0.0%
Tài sản cố định	313	320	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.3	17.2	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	110	0.2%
Tài sản dài hạn khác	4.76	5.44	-12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,457	2,674	-8.1%
Nợ ngắn hạn	2,432	2,648	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,786	2,038	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	503	389	29.3%
Nợ dài hạn	25.5	25.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,261	1,258	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,261	1,258	0.2%
Vốn điều lệ	1,123	1,123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,261	1,634	1,633	1,777	1,292
Giá vốn hàng bán	1,219	1,700	1,698	1,986	1,238
Lợi nhuận gộp	42.4	-66.4	-64.7	-209	53.3
Doanh thu HĐTC	7.90	9.86	36.9	10.7	6.56
Chi phí TC	22.1	53.1	25.4	48.3	29.7
Chi phí lãi vay	20.2	27.8	21.5	34.4	26.6
LN trong công ty LKLD	0.09	-17.4	-43.3	-32.5	0.26
Chi phí bán hàng	14.4	14.1	11.9	16.9	13.9
Chi phí QLDN	12.5	13.8	14.5	18.2	13.7
LN thuần từ HĐKD	1.33	-155	-123	-314	2.78
Lợi nhuận khác	0.86	0.53	0.15	15.5	0.20
LN trước thuế	2.19	-154	-123	-299	2.98
Lợi nhuận sau thuế	0.95	-153	-123	-323	2.98
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	-150	-120	-317	2.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-350	120	-208	-349	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.65	-2.89	22.7	11.1	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	204	-127	183	327	-252
Tiền đầu kỳ	270	124	115	113	102
Lưu chuyển tiền thuần	-146	-9.36	-1.66	-11.1	-18.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	124	115	113	102	83.5

(Nguồn: fireant.vn)